BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰCPHẨM

Số: 238/QĐ-ATTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ (địa chỉ: Số F2 67-68 Đường 6, phường Phú Thứ, Cái Răng, Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **25/2020/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP, Ban quản lý ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-ATTP ngày….. tháng….. năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
I. Lĩnh vực Hoá lý				
1.	Xác định hàm lượng Nitrat	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6180:1996 ISO 7890-3:1988 (E)	0,05 mg/L
2.	Xác định hàm lượng các nguyên tố vi lượng trong nước: Al, Be, B, Cd, Ca, Cr, Co, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, K, Na, Zn, Ba.		EPA Method 200.7	Al: 0,01 mg/L Be: 0,1 mg/L B: 0,1 mg/L Cd: 0,001 mg/L Ca: 0,1 mg/L Cr: 0,006 mg/L Co: 0,006 mg/L Cu: 0,004 mg/L Fe: 0,005 mg/L Pb: 0,01 mg/L Mg: 0,1 mg/L Mn: 0,006 mg/L Mo: 0,05 mg/L Ni: 0,06 mg/L Zn: 0,005 mg/L K: 0,1 mg/L Na: 0,1 mg/L Ba: 0,006 mg/L
3.	Xác định hàm lượng Chloride (Cl^-) chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat		TCVN 6194: 1996 ISO 9297:1989	5 mg/L
4.	Xác định hàm lượng		TCVN 6178: 1996	0,02 mg/L

	Nitrit		ISO 6777: 1984	
5.	Xác định hàm lượng Cadmi, Chì, Đồng, Kẽm	Phụ gia thực phẩm	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,01 ppm Pb: 0,1 ppm Cu: 0,02 ppm Zn: 0,02 ppm

6.	Xác định hàm lượng chlorine	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500 Cl.B	0,15 mg/L
7.	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540 C	
8.	Xác định hàm lượng Thủy ngân		TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)	0,0003 mg/L
9.	Xác định hàm lượng Arsen		TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)	0,001 mg/L
10.	Xác định hàm lượng Selen		TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993 (E))	0,001 mg/L
11.	Xác định hàm lượng kim loại Cadmi, Chì, Niken		SMEWW 3113 B	Cd: 0,0005 mg/L Pb: 0,003 mg/L Ni: 0,006 mg/L
12.	Xác định hàm lượng cholesterol	Thực phẩm	CASE.CT.0087	10 mg/kg
13.	Xác định hàm axit amin với bộ kit GC-EZ: FAAST: Methionine Lysine		CASE.CT.0088	0,01%
14.	Xác định hàm lượng Arsen		AOAC 986.15	0,01 mg/kg
15.	Xác định hàm lượng Cadmi, Chì, Đồng, Kẽm		CASE.CT.0028 Ref. AOAC 999.11	Cd: 0,01 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg Cu: 0,02 mg/kg Zn: 0,02 mg/kg
16.	Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Benzoic acid, Natri Benzoate, Sorbic acid, Kali Sorbate		CASE.CT.0089	Aspartame: 50 mg/kg Acesulfam K: 10 mg/kg Saccharine: 10 mg/kg Caffein: 10 mg/kg Acid benzoic, Natri benzoat: 10 mg/kg Acid sorbic, Kali sorbat: 10 mg/kg
17.	Xác định hàm lượng Aflatoxin	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	B1: 0,1 µg/kg B2: 0,1 µg/kg G1: 0,1 µg/kg G2: 0,1 µg/kg
18.	Xác định hàm lượng	Thực phẩm	CASE.NS.0018/1	

	Cl- và tính NaCl	bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm		
19.	Xác định hàm lượng Thủy ngân	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	CASE.CT.0001 (Ref. EPA 7473)	0,008 mg/kg
20.	Xác định hàm lượng: Saccharose, Fructose, Glucose		CASE.SK.0001	100 mg/kg
21.	Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B		CASE.CT.0071	Vitamin B1: 1 mg/kg Vitamin B2: 1 mg/kg Vitamin PP: 4 mg/kg Vitamin B5: 4 mg/kg Vitamin B6: 1 mg/kg
22.	Xác định hàm lượng Vitamin C		CASE.CT.0073	10 mg/kg
23.	Xác định hàm lượng Vitamin D3 và Vitamin E		CASE.CT.0074	Vitamin D3: 1 mg/kg Vitamin E: 5 mg/kg
24.	Xác định hàm lượng Vitamin A		CASE.CT.0075	0,5 mg/kg
25.	Xác định hàm lượng protein thô		CASE.NS.0009/1	
26.	Xác định hàm lượng béo thô		CASE.NS.0008/1	
27.	Xác định độ ẩm		CASE.NS.0007/1	
II. Lĩnh vực vi sinh vật				
28.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	ISO 4833-1:2013 TCVN 4884-1:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
29.	Định lượng *Coliform*		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
30.	Định lượng *Staphylococci* dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)		ISO 6888-1: 1999/Amd.1: 2003 TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
31.	Định lượng *Escherichia coli*		ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL

32.	Định lượng *Bacillus cereus*	Thực phẩm	ISO 7932: 2004 TCVN 4992:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
33.	Định lượng *Enterobacteriaceae*		ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
34.	Định lượng nấm men và nấm mốc		ISO 21527-1: 2008 TCVN 8275-1:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
35.	Định lượng nấm men và nấm mốc		ISO 21527-2: 2008 TCVN 8275-2:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
36.	Phát hiện *Salmonella* spp.		ISO 6579-1:2017	LOD_{50} = 01 CFU/25g hoặc 25mL
37.	Phát hiện và định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)		ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005	0 MPN/g hoặc mL
38.	Định lượng *Clostridium pefringens*		ISO 7937:2004 TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
39.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		ISO 15213:2003 TCVN 7902:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
40.	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli*		ISO 7251: 2005 TCVN 6846:2007	0 MPN/g hoặc mL
41.	Phát hiện *Listeria* spp. và *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-1: 2017	LOD_{50} = 01 CFU/25g hoặc 25mL
42.	Định lượng *Listeria* spp. và *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-2: 2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
43.	Phát hiện và định lượng *Coliform*		ISO 4831:2006	0 MPN/g hoặc mL
44.	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli*		ISO 16649-3:2015	0 MPN/g hoặc mL

45.	Định lượng *Coliform* tổng số, *Escherichia coli* tổng số	Nước uống đóng chai chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 9308-1:2014/Amd.1.2016	1 CFU/250mL
46.	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (*Clostridia*)		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996	1 CFU/50mL
47.	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		ISO 16266: 2006	1CFU/250ml

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế